CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco

Ngày 31/12/2024	54,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.1%	**-1.0%**	**-**

DT thuần
Q4/24
352
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.0| 6.8%
YoY: ▲ 63.0| 21.6%

LN thuần
Q4/24
79.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.7| 22.8%
YoY: ▲ 30.5| 62.9%

LN sau thuế
Q4/24
59.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.0| 20.2%
YoY: ▲ 19.6| 49.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
19.4%
YoY: +/-▲ 3.1%

ROE
2024
24.6%
YoY: +/-▲ 2.5%

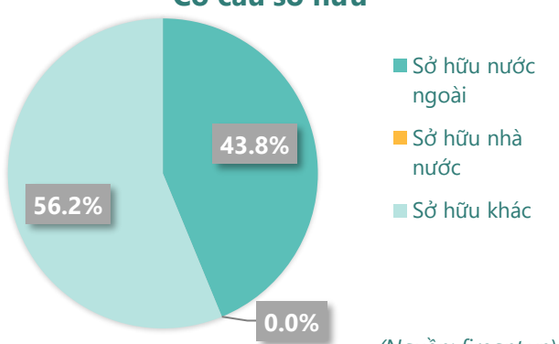
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	47,682 - 65,267
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,453
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,710
Sở hữu nước ngoài	43.8%
Beta	0.28
EPS	3,303
P/E	16.5

DT thuần
2024
1,330
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 230| 20.9%

LN thuần
2024
256
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 86.0| 50.4%

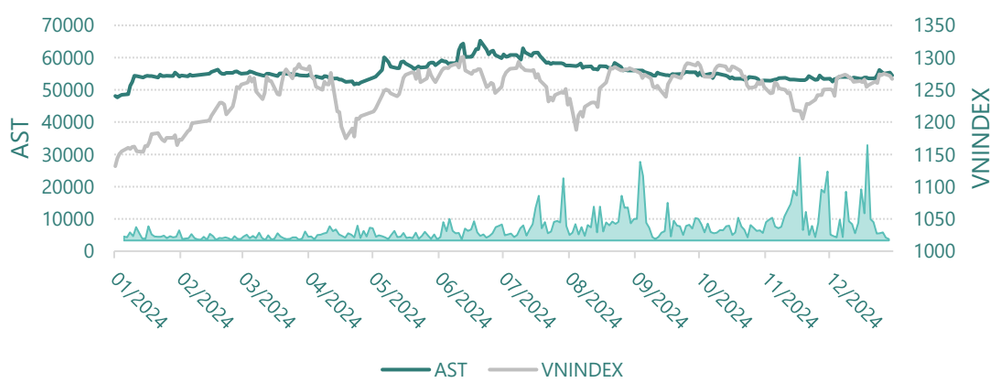
LN sau thuế
2024
202
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 51.0| 34.4%

Cơ cấu sở hữu

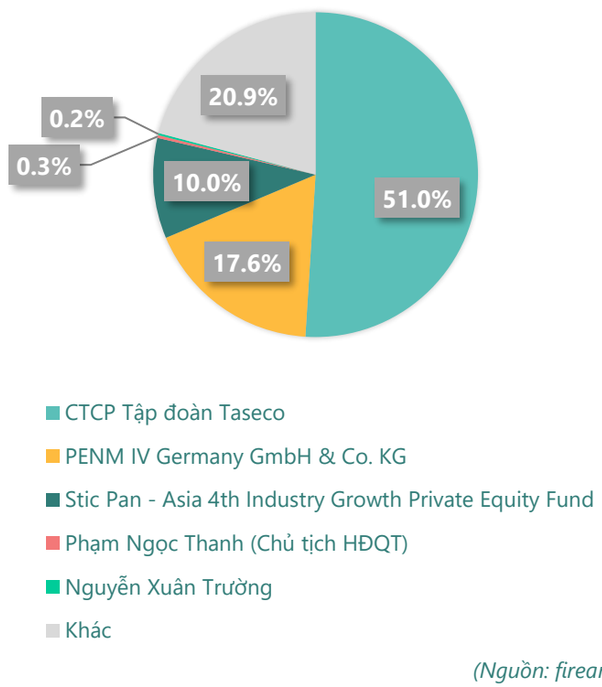


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



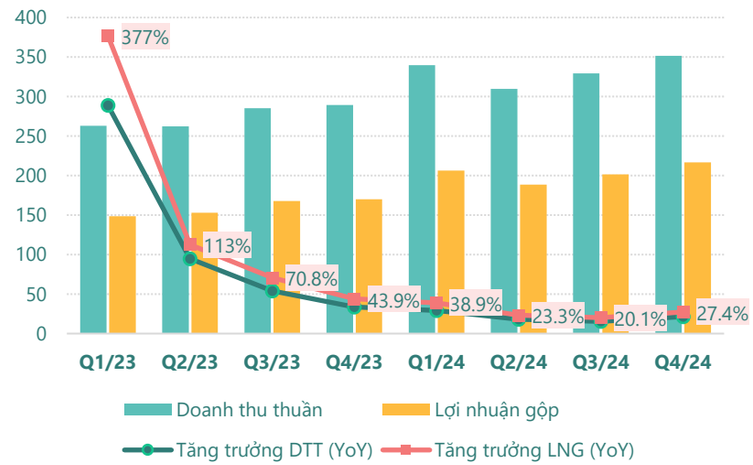
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

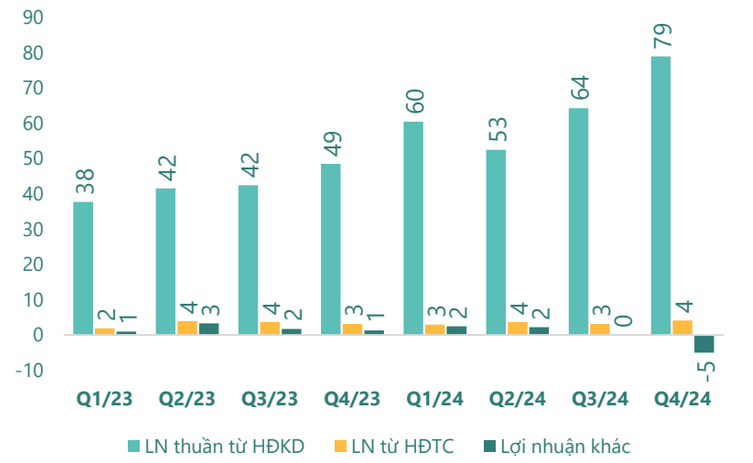
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



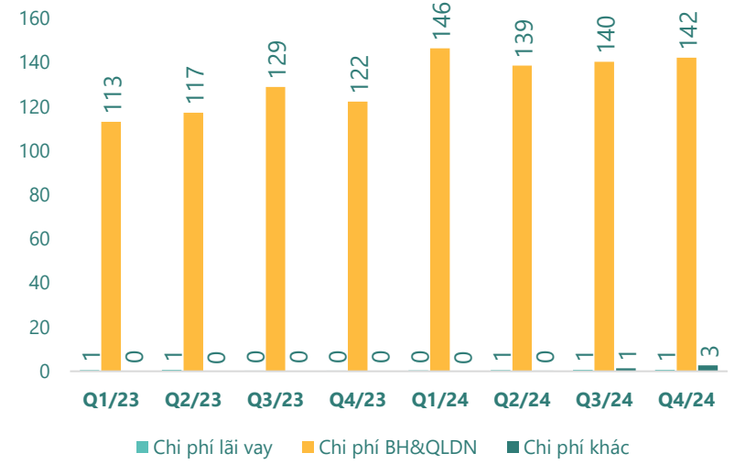
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



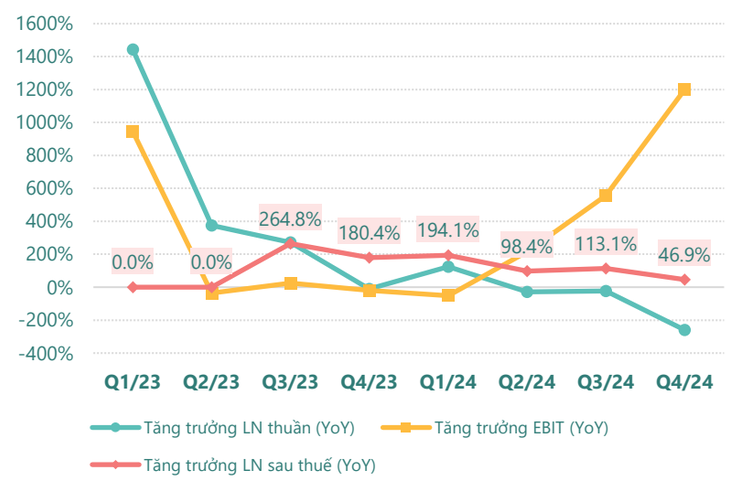
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



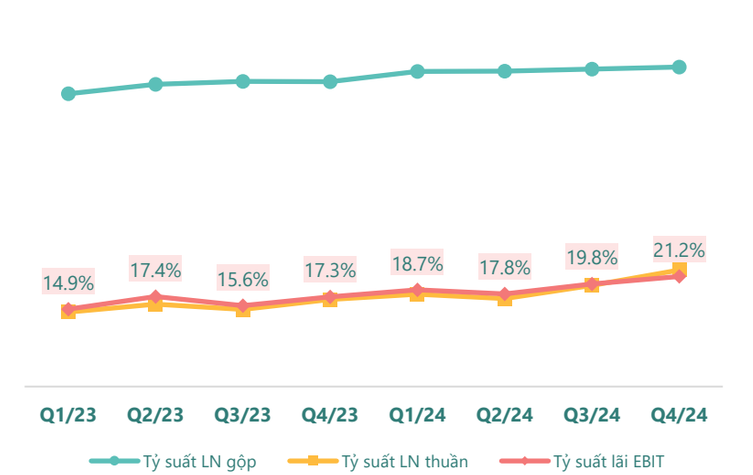
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



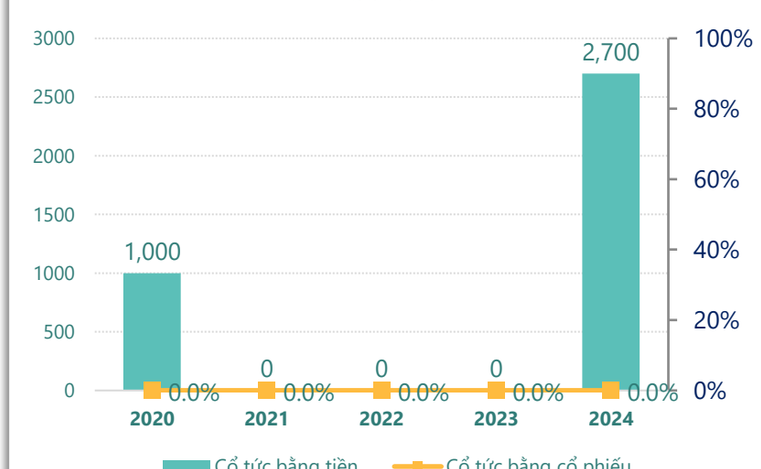
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

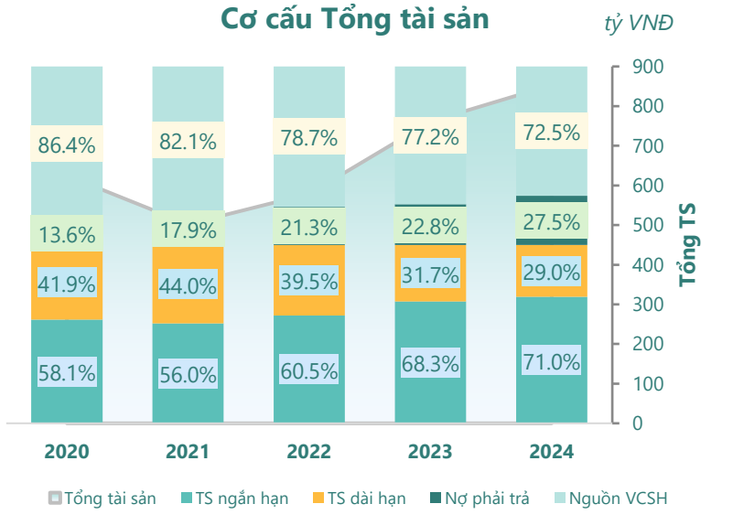
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

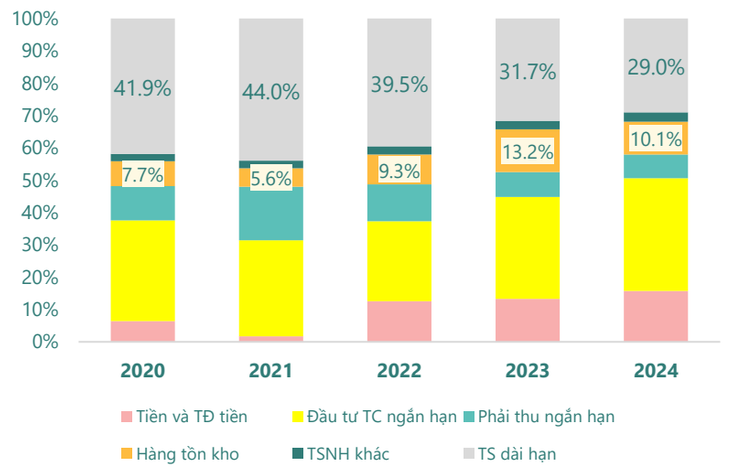
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



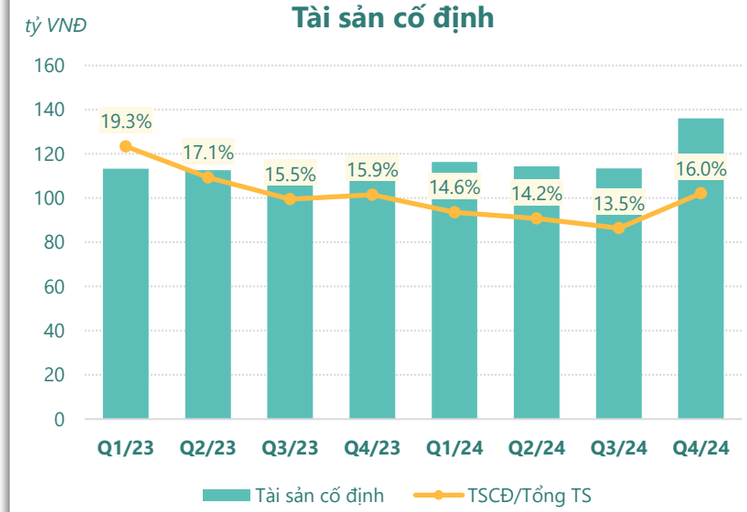
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



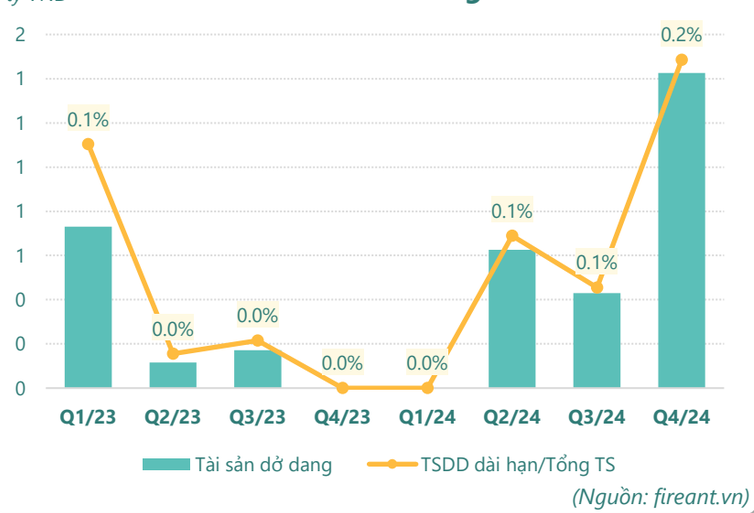
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



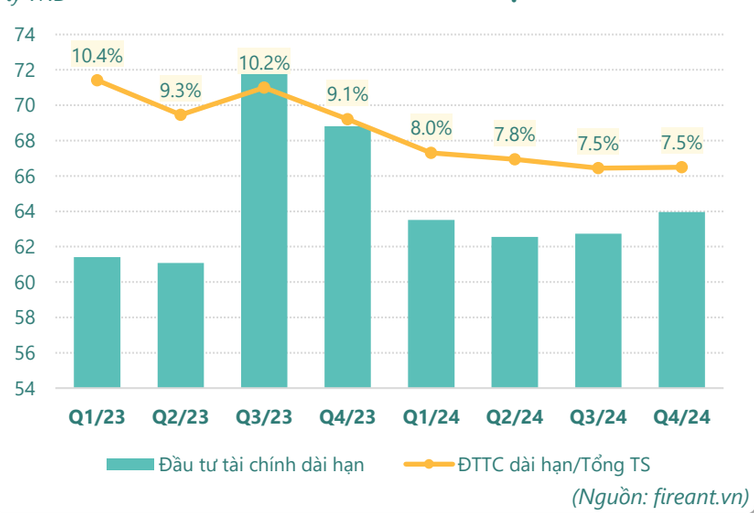
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



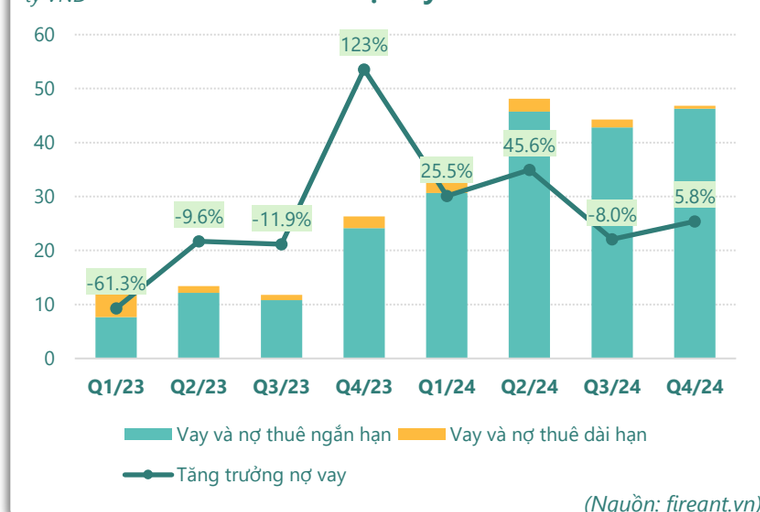
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

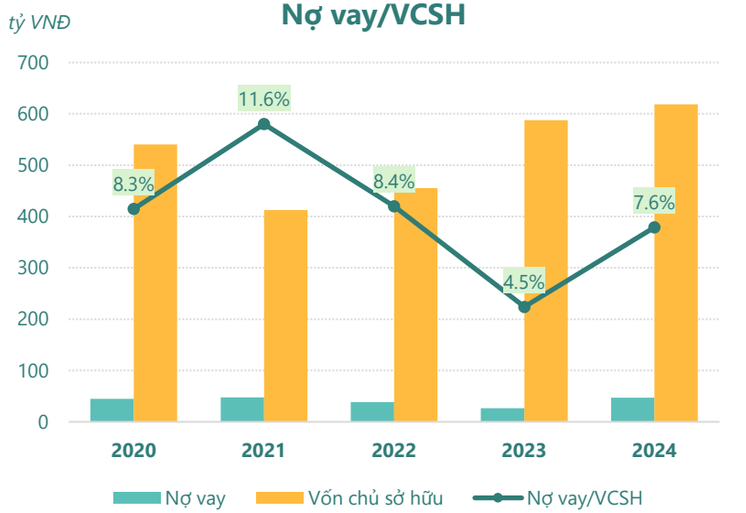
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

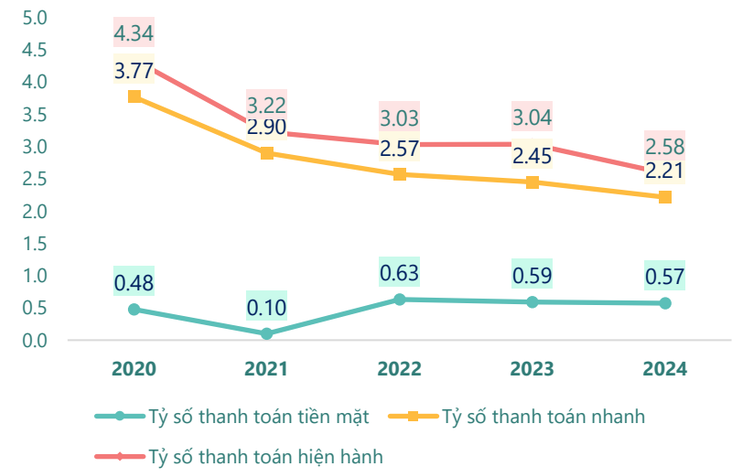
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



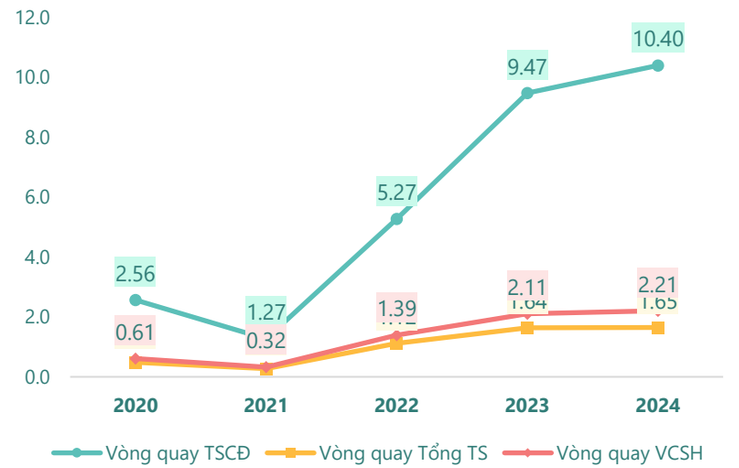
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



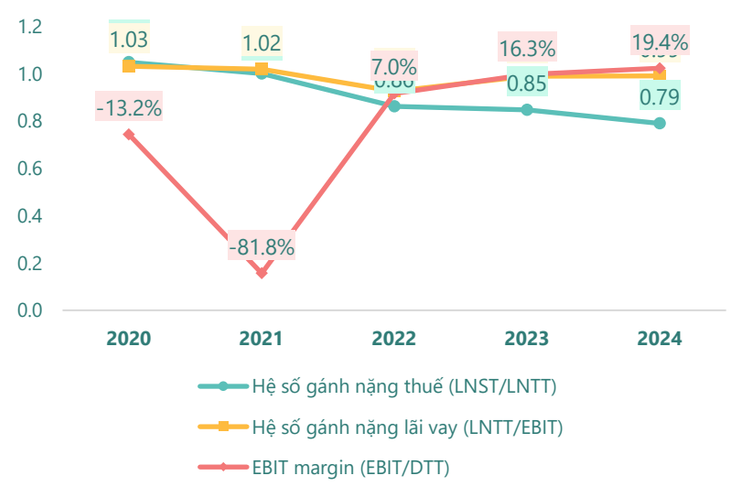
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



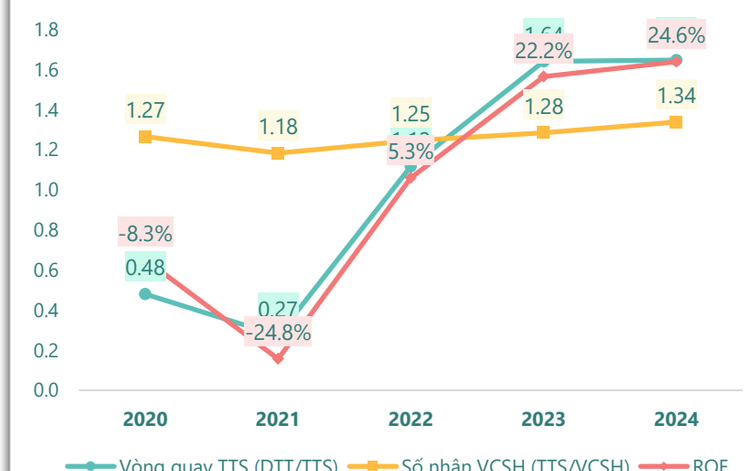
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



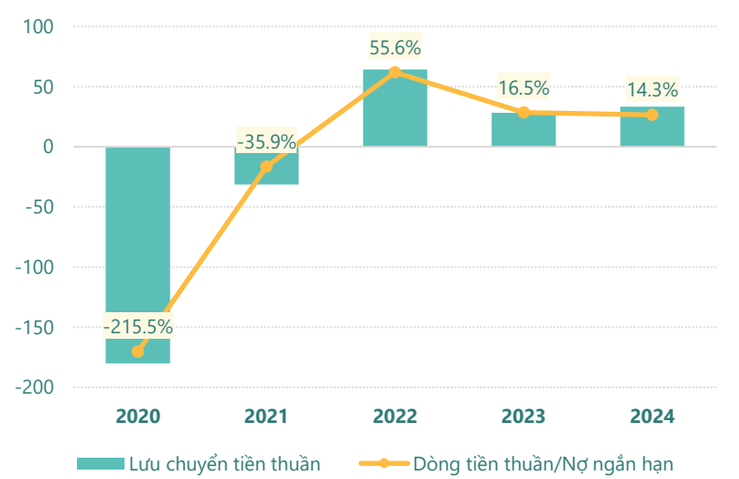
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**352**	**289**	**21.6%**	**1,330**	**1,100**	**20.9%**
Giá vốn hàng bán	135	119	13.3%	517	460	12.3%
Lợi nhuận gộp	217	170	27.4%	813	639	27.2%
Doanh thu HĐTC	4.68	4.74	-1.2%	17.9	17.1	4.4%
Chi phí TC	0.57	1.64	-65.5%	4.05	4.52	-10.4%
Chi phí lãi vay	0.63	0.30	110%	2.32	1.89	22.8%
LN trong công ty LKLD	**0.47**	**-2.32**	**120%**	**-3.16**	**0.15**	**-2190%**
Chi phí bán hàng	105	80.2	31.2%	388	314	23.6%
Chi phí QLDN	**37.0**	**42.2**	**-12.3%**	**180**	**168**	**7.1%**
LN thuần từ HĐKD	79.0	48.5	62.9%	256	170	50.4%
Lợi nhuận khác	**-4.99**	**1.27**	**-493%**	**-0.18**	**7.21**	**-102%**
LN trước thuế	74.0	49.8	48.6%	256	178	44.2%
Lợi nhuận sau thuế	**59.6**	**40.0**	**49.1%**	**202**	**151**	**34.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**42.1**	**29.2**	**44.3%**	**149**	**116**	**28.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.8	54.5	49.6	52.0	59.2	100
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.5	-33.5	-51.0	68.4	-85.1	-15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.32	7.10	6.72	-51.9	-17.3	-82.1
Tiền đầu kỳ	53.0	73.1	101	107	175	132
Lưu chuyển tiền thuần	**20.0**	**28.1**	**5.34**	**68.5**	**-43.2**	**2.78**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	-0.07	0.09	0.15	-0.13	-0.12
Tiền cuối kỳ	73.1	101	107	175	132	135

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**853**	**761**	**12.1%**
Tài sản ngắn hạn	606	520	16.4%
Tiền và tương đương tiền	135	101	33.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	297	240	23.9%
Phải thu ngắn hạn	62.7	59.0	6.3%
Hàng tồn kho	86.6	101	-13.9%
Tài sản ngắn hạn khác	24.8	19.8	25.4%
Tài sản dài hạn	**247**	**241**	**2.7%**
Phải thu dài hạn	6.92	6.31	9.6%
Tài sản cố định	136	120	13.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.43	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	64.0	68.8	-7.0%
Tài sản dài hạn khác	**21.4**	**19.7**	**8.7%**
Lợi thế thương mại	17.7	26.4	-33.2%
Nợ phải trả	235	174	35.4%
Nợ ngắn hạn	**234**	**171**	**36.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.3	24.1	91.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	69.6	61.4	13.4%
Nợ dài hạn	0.56	2.20	-74.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.56	2.20	-74.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**618**	**588**	**5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**618**	**588**	**5.2%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)